

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

		Trang
90	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá hiện hành <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at current price by activity</i>	147
91	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh năm 2010 <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 price by activity</i>	148
92	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thị xã, thành phố <i>Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district</i>	148
93	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by activity</i>	149
94	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	150
95	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity</i>	150
96	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at current prices by crop group</i>	151
97	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Output value of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	152
98	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Output value of livestock at current prices by kind of animal and product</i>	153
99	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Output value of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and product</i>	154

100	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	155
101	Số trang trại phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of farms by district</i>	156
102	Số trang trại năm 2015 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of farms in 2015 by district</i>	156
103	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng <i>Planted area of crops</i>	157
104	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	158
105	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cereals by district</i>	159
106	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cereals by district</i>	159
107	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cereals per capita by districts</i>	160
108	Diện tích lúa cả năm- <i>Planted area</i>	161
109	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	161
110	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	162
111	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of paddy by district</i>	163
112	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of paddy by district</i>	163
113	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of paddy by district</i>	164
114	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of spring paddy by province</i>	164
115	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of spring paddy by district</i>	165
116	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of spring paddy by district</i>	165
117	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of winter paddy by province</i>	166
118	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of winter paddy by province</i>	166

119	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of winter paddy by province</i>	167
120	Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of maize by district</i>	167
121	Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of maize by district</i>	168
122	Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of maize by district</i>	168
123	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	169
124	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	169
125	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sweet potatoes by district</i>	170
126	Diện tích sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of cassava by district</i>	170
127	Năng suất sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Yield of cassava by district</i>	171
128	Sản lượng sắn phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of cassava by district</i>	171
129	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	172
130	Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some annual industrial crops by district</i>	174
131	Diện tích cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of sugar - cane by district</i>	174
132	Sản lượng cây mía phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of sugar - cane by district</i>	175
133	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	175
134	Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of peanut by district</i>	176
135	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	177

136	Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of some perennial crops by district</i>	178
137	Diện tích trồng cây lâu năm chè phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of tea by district</i>	178
138	Diện tích chè thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of tea by district</i>	179
139	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of tea by district</i>	179
140	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of fruit farming by district</i>	180
141	Diện tích trồng cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Planted area of litchi by district</i>	180
142	Diện tích cây vải thu hoạch phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gathering area of litchi by district</i>	181
143	Sản lượng cây vải phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of litchi by district</i>	181
144	Chăn nuôi - Livestock	182
145	Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district</i>	183
146	Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of cattles at annual 1 Oct. by district</i>	183
147	Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of pigs at annual 1 Oct. by district</i>	184
148	Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of poultry at annual 1 Oct. by district</i>	184
149	Số lượng gà tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of chickens at annual 1 Oct. by district</i>	185
150	Số lượng dê tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of goat at annual 1 Oct. by district</i>	185

151	Số lượng ngựa tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Number of horses at annual 1 Oct. by district</i>	186
152	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of buffaloes by district</i>	186
153	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of cattle by district</i>	187
154	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Living weight of pig by district</i>	187
155	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	188
156	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	189
157	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	190
158	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	191
159	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	192
160	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Current area of forest by district</i>	193
161	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	194
162	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	195
163	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	196

164	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	197
165	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	198
166	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	199
167	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	199
168	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	200
169	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	201
170	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	202
171	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Area of aquaculture by district</i>	203
172	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	204
173	Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản	205
174	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố <i>Production of fishery by district</i>	206

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (không tính sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

* **Giá trị sản xuất trồng trọt:** bao gồm:

- + Tổng giá trị sản phẩm chính của tất cả các cây trồng thu hoạch trong kỳ
- + Tổng giá trị sản phẩm phụ của cây trồng thực tế có sử dụng trong kỳ
- + Giá trị các hoạt động sơ chế sản phẩm trồng trọt trong kỳ

$$\text{Giá trị} = \text{Sản lượng thu hoạch} \times \text{Đơn giá}$$

Nếu tính theo giá so sánh thì đơn giá tính bằng giá so sánh

Nếu tính theo giá thực tế thì đơn giá theo giá của người sản xuất nông nghiệp thực tế bình quân trong năm

* **Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi:** bao gồm:

- + Tổng giá trị trọng lượng thịt hơi tăng trong năm
- + Giá trị sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt
- + Giá trị sản phẩm phụ của ngành chăn nuôi thực tế có sử dụng trong năm

Tổng giá trị trọng lượng thịt hơi tăng trong kỳ tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị trọng lượng} \\ \text{thịt hơi tăng trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trọng lượng thịt hơi} \\ \text{tăng trong kỳ} \end{array} \times \text{Đơn giá}$$

Nếu tính theo giá so sánh thì đơn giá tính bằng giá so sánh

Nếu tính theo giá thực tế thì đơn giá theo giá của người sản xuất nông nghiệp thực tế bình quân trong năm

Trọng lượng thịt hơi tăng trong kỳ	=	Chênh lệch trọng lượng thịt hơi cuối kỳ- đầu kỳ (tăng giảm thuần túy)	+	Trọng lượng thịt hơi bán ra, giết thịt trong kỳ	-	Trọng lượng nhập vào trong kỳ
--	---	---	---	---	---	-------------------------------------

Trọng lượng thịt hơi nhập trong kỳ bao gồm số lượng mua vào từ các nguồn ngoài địa bàn tỉnh, không tính phần nông dân bán lẫn cho nhau.

Giá trị sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt: gồm:

- + Trứng các loại: là sản lượng trứng gia cầm sản xuất trong kỳ, kể cả trứng sử dụng để ấp.
- + Mật ong; kén tằm; lông thú ... thu hoạch trong kỳ.

* **Giá trị sản xuất ngành dịch vụ nông nghiệp** là doanh thu về bán sản phẩm dịch vụ nông nghiệp trong kỳ, cộng với trợ cấp (từ ngân sách hoặc từ các nguồn khác nếu có) cho hoạt động thường xuyên trong kỳ của đơn vị hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp.

Hoạt động dịch vụ nông nghiệp gồm các hoạt động:

+ **Hoạt động dịch vụ trồng trọt:** là các hoạt động để lấy tiền công hay trên cơ sở hợp đồng các công việc sau: dịch vụ xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây; làm đất, gieo cấy, thu hoạch, cho thuê máy nông nghiệp, tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt..).

+ **Hoạt động dịch vụ chăn nuôi:** là các hoạt động để lấy tiền công hay trên cơ sở hợp đồng các công việc sau: Dịch vụ kiểm dịch vật nuôi, thiến hoạn gia súc; gia cầm; thụ tinh nhân tạo, phân loại và lau sạch trứng gia cầm, rửa chuồng trại; Hoạt động thúc đẩy việc nhân giống... Lưu ý: dịch vụ chăn nuôi không bao gồm hoạt động thú y, kiểm soát giết mổ.

+ **Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch:** là các hoạt động để lấy tiền công hay trên cơ sở hợp đồng các công việc sau: gồm các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm như: làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi, sấy...

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là *sản lượng đổ bỏ*) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;
- *Căn cứ vào trạng thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;
- *Căn cứ vào thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

- Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- Căn cứ vào công dụng, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau:

(1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha;

(2) Rừng có độ tán che $> 0,3$ (tổng diện tích tán cây $> 30\%$ diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THỦY SẢN

Giá trị sản xuất ngành thủy sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thủy sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ương nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước

chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

90. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá hiện hành

Gross output of agriculture, forestry and fishing at current price by activity

Năm	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Tỷ đồng-bill.dongs				
2000	1.526,57	1.445,13	50,63	30,80
2005	2.873,20	2.745,89	67,54	59,76
2010	7.604,83	7.196,50	199,13	209,20
2011	10.333,41	9.796,06	263,32	274,03
2012	11.865,17	11.146,05	373,60	345,52
2013	12.633,34	11.816,87	437,37	379,10
2014	13.897,70	12.994,08	477,24	426,38
2015	14.880,74	13.914,87	519,01	446,86
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2000	100,0	94,67	3,32	2,02
2005	100,0	95,57	2,35	2,08
2010	100,0	94,63	2,62	2,75
2011	100,0	94,80	2,55	2,65
2012	100,0	93,94	3,15	2,91
2013	100,0	93,54	3,46	3,00
2014	100,0	93,50	3,43	3,07
2015	100,0	93,51	3,49	3,00

91. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010
Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices
by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Tỷ đồng-bill.dongs				
Năm 2005	5.664,96	5.376,95	157,02	130,99
Năm 2010	7.604,82	7.196,50	199,13	209,20
Năm 2011	8.035,26	7.588,10	226,82	220,33
Năm 2012	8.695,21	8.117,61	342,44	235,16
Năm 2013	9.218,98	8.614,64	354,12	250,21
Năm 2014	9.782,55	9.130,36	366,48	285,71
Năm 2015	10.399,29	9.710,70	387,98	300,60
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Năm 2005	106,83	107,10	101,63	102,45
Năm 2010	105,90	105,41	112,59	118,46
Năm 2011	105,66	105,44	113,91	105,32
Năm 2012	108,21	106,98	150,97	106,73
Năm 2013	106,02	106,12	103,41	106,40
Năm 2014	106,11	105,99	103,49	114,19
Năm 2015	106,30	106,36	105,87	105,21

92. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo huyện, thị xã, thành phố

Output value of agriculture, forestry and fishing at constant 1994 prices by district
Tỷ đồng- bill.dongs

	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	7.604,86	8.695,21	9.218,98	9.782,55	10.399,29
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	795,74	985,51	995,41	1.117,17	1.063,27
Thành phố Sông Công	308,92	331,58	404,54	436,94	546,67
Thị xã Phổ Yên	1.136,99	1.259,82	1.292,58	1.376,01	1.423,52
Huyện Định Hoá	650,89	722,89	757,87	778,20	850,92
Huyện Võ Nhai	522,41	622,49	644,78	661,06	682,80
Huyện Phú Lương	761,60	897,44	936,66	971,63	1.013,50
Huyện Đồng Hỷ	827,64	968,47	1.115,48	1.202,83	1.305,83
Huyện Đại Từ	1.310,03	1.444,85	1.561,68	1.639,64	1.765,82
Huyện Phú Bình	1.290,64	1.462,16	1.509,97	1.599,09	1.746,97

93. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Gross output of agriculture at current price by activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng-bill.dongs				
2005	2.745,89	1.781,18	773,16	191,55
2010	7.196,50	4.293,98	2.309,32	593,20
2011	9.796,06	5.776,82	3.350,20	669,04
2012	11.146,05	5.759,76	4.721,67	664,62
2013	11.816,87	6.124,50	4.850,04	842,34
2014	12.994,08	6.889,81	5.142,19	962,09
2015	13.914,87	7.122,50	5.757,06	1.035,31
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2005	100,0	64,87	28,16	6,97
2010	100,0	59,67	32,09	8,24
2011	100,0	58,97	34,20	6,83
2012	100,0	51,68	42,36	5,96
2013	100,0	51,83	41,04	7,13
2014	100,0	53,02	39,57	7,40
2015	100,0	51,19	41,37	7,44

94. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Output value of agriculture at constant 2010 prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng-bill.dongs				
Năm 2005	5.376,9	3.584,0	1.485,2	307,8
Năm 2010	7.196,5	4.294,0	2.309,3	593,2
Năm 2011	7.588,1	4.642,3	2.295,1	650,7
Năm 2012	8.117,6	4.659,4	2.851,1	607,1
Năm 2013	8.614,6	4.681,2	3.252,7	680,7
Năm 2014	9.130,4	4.903,0	3.472,3	755,0
Năm 2015	9.710,7	5.139,3	3.757,9	813,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
Năm 2005	107,10	110,24	99,64	110,36
Năm 2010	105,41	100,71	109,49	130,48
Năm 2011	105,44	108,11	99,39	109,69
Năm 2012	106,98	100,37	124,22	93,30
Năm 2013	106,12	100,47	114,09	112,13
Năm 2014	105,99	104,74	106,75	110,91
Năm 2015	106,36	104,82	108,23	107,75

95. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh

Output value of agriculture at constant 2010 prices by district

	Tỷ đồng- bill.dongs				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	7.196,50	8.117,61	8.614,64	9.130,36	9.710,70
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	772,23	949,29	962,13	1.071,07	1.014,2
Thành phố Sông Công	292,83	313,78	387,21	419,87	526,5
Thị xã Phổ Yên	1.099,75	1.214,27	1.241,79	1.325,45	1.378,9
Huyện Định Hoá	602,11	662,48	695,91	711,64	748,1
Huyện Võ Nhai	487,60	575,05	591,28	583,01	614,2
Huyện Phú Lương	710,27	793,79	842,50	877,27	932,9
Huyện Đồng Hỷ	783,16	882,93	1.026,24	1.127,06	1.212,8
Huyện Đại Từ	1.227,30	1.339,75	1.437,85	1.503,39	1.624,6
Huyện Phú Bình	1.221,26	1.386,29	1.429,74	1.511,61	1.658,2

96. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at current prices by crop group

	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Lương thực có hạt Cereal crop		Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Tổng số <i>Total</i>	Cây ăn quả Fruit crop
Tỷ đồng - <i>Bill. Dongs</i>							
2005	1.781,2	1.300,2	985,8	160,6	481,0	200,1	280,9
2010	4.429,6	3.285,1	2.214,8	669,6	1.144,5	374,1	770,4
2011	5.776,8	4.327,7	3.032,8	709,5	1.449,1	463,5	985,6
2012	5.759,8	4.189,2	2.705,0	967,5	1.570,5	557,0	1.005,8
2013	6.124,5	4.387,1	2.734,2	1.064,8	1.737,4	621,3	1.107,6
2014	6.889,8	4.978,2	2.945,5	1.424,0	1.911,7	725,4	1.177,3
2015	7.122,5	5.087,6	3.023,5	1.487,9	2.034,9	786,3	1.239,1
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%							
2005	100,0	73,0	55,3	9,0	27,0	11,2	15,8
2010	100,0	74,2	50,0	15,1	25,8	8,4	17,4
2011	100,0	74,9	52,5	12,3	25,1	8,0	17,1
2012	100,0	72,7	47,0	16,8	27,3	9,7	17,5
2013	100,0	71,6	44,6	17,4	28,4	10,1	18,1
2014	100,0	72,3	42,8	20,7	27,7	10,5	17,1
2015	100,0	71,4	42,4	20,9	28,6	11,0	17,4

97. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh năm 2010 phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group

	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Lương thực có hạt Cereal crop		Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Tổng số <i>Total</i>	Cây ăn quả Fruit crop
Tỷ đồng - <i>Bill. Dong</i>s							
2005	3.584,0	2.769,7	1.890,0	450,8	814,3	425,0	383,7
2010	4.294,0	3.214,5	2.074,5	706,4	1.079,5	424,3	654,8
2011	4.642,3	3.451,3	2.243,2	781,3	1.191,0	501,0	689,5
2012	4.659,4	3.469,4	2.219,3	824,1	1.190,0	480,2	704,2
2013	4.681,2	3.460,2	2.222,0	811,2	1.221,0	478,3	736,8
2014	4.903,0	3.669,8	2.225,7	1.017,7	1.233,3	492,5	735,0
2015	5.139,3	3.851,7	2.344,7	1.095,4	1.287,6	510,9	770,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %							
Index (Previous year = 100) - %							
2005	110,2	107,9	102,3	110,2	118,9	117,3	120,8
2010	100,7	101,9	101,3	119,1	97,3	84,1	108,3
2011	108,1	107,4	108,1	110,6	110,3	118,1	105,3
2012	100,4	100,5	98,9	105,5	99,9	95,9	102,1
2013	100,5	99,7	100,1	98,4	102,6	99,6	104,6
2014	104,7	106,1	100,2	125,5	101,0	103,0	99,7
2015	104,8	105,0	105,3	107,6	104,4	103,7	104,9

98. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
Gross output of livestock at current prices by kind of animal and product

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò Buffalow, cattle	Lợn Pig	Gia cầm Livestock
Tỷ đồng-Bill.dongs				
Năm 2005	773,16	43,41	489,97	156,25
Năm 2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
Năm 2011	3.350,20	10,47	2.187,65	1.108,82
Năm 2012	4.721,67	246,07	3.053,43	1.291,78
Năm 2013	4.850,04	284,00	2.514,79	1.871,84
Năm 2014	5.142,19	363,52	2.662,53	1.929,70
Năm 2015	5.757,06	407,95	2.929,02	2.208,49
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
Năm 2005	100,0	5,61	63,37	20,21
Năm 2010	100,0	3,89	63,89	21,16
Năm 2011	100,0	0,31	65,30	33,10
Năm 2012	100,0	5,21	64,67	27,36
Năm 2013	100,0	5,86	51,85	38,59
Năm 2014	100,0	7,07	51,78	37,53
Năm 2015	100,0	7,09	50,88	38,36

99. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
Gross output of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and product

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó-Of which:		
		Trâu, bò Buffalow, cattle	Lợn Pig	Gia cầm Livestock
Tỷ đồng-Bill.dongs				
2005	1.485,16	64,53	947,71	288,87
2010	2.309,32	89,88	1.475,36	488,72
2011	2.295,14	7,58	1.374,47	871,24
2012	2.851,13	164,30	1.686,33	920,56
2013	3.252,72	167,34	1.670,62	1.309,81
2014	3.472,32	181,42	1.789,58	1.383,16
2015	3.757,93	189,80	1.923,31	1.515,78
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
2005	99,64	81,94	101,92	98,54
2010	109,49	157,03	101,48	131,70
2011	99,39	8,43	93,16	178,27
2012	124,22	2.167,53	122,69	105,66
2013	114,09	101,85	99,07	142,28
2014	106,75	108,41	107,12	105,60
2015	108,23	104,62	107,47	109,59

100. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt
phân theo huyện/thành phố/ thị xã thuộc tỉnh
Gross output of product per ha of cultivated land by districts

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Thous.dongs*

	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số	55	68	72	78	84,8
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	64	88	88	98	104,5
Thành phố Sông Công	56	72	75	81	88,2
Thị xã Phổ Yên	60	74	76	88	90,7
Huyện Định Hoá	49	61	66	68	72,0
Huyện Võ Nhai	39	48	51	51	57,2
Huyện Phú Lương	49	62	64	67	75,0
Huyện Đồng Hỷ	56	73	77	86	94,0
Huyện Đại Từ	62	76	85	91	98,9
Huyện Phú Bình	55	64	67	75	82,2

101. Số trang trại phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of farms by district

	<i>Trang trại - Farm</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số	849	416	525	548	606
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	179	82	65	64	75
Thành phố Sông Công	25	33	26	34	50
Thị xã Phổ Yên	87	71	94	95	96
Huyện Định Hoá	51	8	7	7	11
Huyện Võ Nhai	21	5	5	5	19
Huyện Phú Lương	43	7	36	36	35
Huyện Đồng Hỷ	88	46	70	78	95
Huyện Đại Từ	74	25	24	25	53
Huyện Phú Bình	281	139	198	204	172

Từ năm 2011, số lượng trang trại theo tiêu chí mới được quy định tại Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

102. Số trang trại năm 2015 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of farms in 2015 by kind of activity and by district

	<i>Trang trại - Farm</i>						
	Tổng số Total	Chia ra - <i>Of which</i>					Sản xuất KD tổng hợp Mixed Production -business combination
Trang trại trồng cây hàng năm - Annual crop farm		Trang trại trồng cây lâu năm - Perennial crop farm	Trang trại chăn nuôi - Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm	Trang trại lâm nghiệp - forest		
Tổng số	606	-	-	606	-	-	-
Phân theo cấp huyện							
Thái Nguyên	75	-	-	75	-	-	-
Sông Công	50	-	-	50	-	-	-
Phổ Yên	96	-	-	96	-	-	-
Định Hoá	11	-	-	11	-	-	-
Võ Nhai	19	-	-	19	-	-	-
Phú Lương	35	-	-	35	-	-	-
Đồng Hỷ	95	-	-	95	-	-	-
Đại Từ	53	-	-	53	-	-	-
Phú Bình	172	-	-	172	-	-	-

103. Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

Planted area of crops

	Chia ra - <i>Of which</i>						
	Cây hàng năm - <i>Annual</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Cây lương thực <i>Food crops</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Diện tích - Ha							
2005	150.562	117.422	86.000	8.463	33.140	15.931	16.929
2010	153.597	117.388	87.631	6.926	36.209	18.582	17.619
2011	155.154	119.092	89.800	6.266	36.062	19.068	16.966
2012	155.691	119.221	90.517	6.138	36.470	19.484	16.966
2013	157.494	120.361	91.148	5.995	37.133	20.020	17.103
2014	158.105	120.362	92.030	5.929	37.743	20.787	16.946
2015	161.091	123.164	93.458	5.482	37.927	21.127	16.785
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous year = 100) - %							
2005	99,71	99,07	100,23	96,55	102,05	103,96	100,41
2010	102,00	101,29	100,51	96,19	104,36	107,35	101,41
2011	101,01	101,45	102,48	90,47	99,59	102,62	96,29
2012	100,35	100,11	100,80	97,95	101,13	102,18	100,00
2013	101,16	100,96	100,70	97,68	101,82	102,75	100,81
2014	100,39	100,00	100,97	98,90	101,64	103,83	99,08
2015	101,89	102,33	101,55	92,46	100,49	101,64	99,05
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%							
2005	100,0	77,99	57,12	5,62	22,01	10,58	11,24
2010	100,0	76,43	57,05	4,51	23,57	12,10	11,47
2011	100,0	76,76	57,88	4,04	23,24	12,29	10,93
2012	100,0	76,58	58,14	3,94	23,42	12,51	10,90
2013	100,0	76,42	57,87	3,81	23,58	12,71	10,86
2014	100,0	76,13	58,21	3,75	23,87	13,15	10,72
2015	100,0	76,46	58,02	3,40	23,54	13,11	10,42

104. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>-Paddy</i>	Ngô <i>-Maize</i>		Lúa <i>-Paddy</i>	Ngô <i>-Maize</i>
	Diện tích - Ha			Sản lượng - Tấn		
2005	86.000	70.066	15.934	377.209	322.153	55.056
2010	87.631	69.743	17.888	414.950	339.770	75.180
2012	90.517	72.576	17.941	443.798	367.430	76.368
2013	91.148	72.176	18.972	444.609	363.028	81.581
2014	92.030	72.483	19.547	445.165	365.930	79.235
2015	93.458	72.484	20.974	469.292	381.325	87.967
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
	Index (Previous year = 100) - %					
2005	100,23	100,20	100,35	102,24	102,47	100,91
2010	100,51	99,88	103,05	101,89	100,14	110,59
2012	100,80	101,91	96,55	98,90	99,74	95,03
2013	100,70	99,45	105,75	100,18	98,80	106,83
2014	100,97	100,43	103,03	100,13	100,80	97,12
2015	101,55	100,00	107,30	105,42	104,21	111,02
	Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)					
2000	100,00	83,98	16,02	100,00	87,77	12,23
2005	100,00	81,47	18,53	100,00	85,40	14,60
2010	100,00	79,59	20,41	100,00	81,88	18,12
2012	100,00	80,18	19,82	100,00	82,79	17,21
2013	100,00	79,19	20,81	100,00	81,65	18,35
2014	100,00	78,76	21,24	100,00	82,20	17,80
2015	100,00	77,56	22,44	100,00	81,26	18,74

105. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of cereals by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	87.631	90.517	91.148	92.030	93.458
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	6.925	6.885	6.858	7.083	6.609
Thành phố Sông Công	3.884	3.875	3.988	3.966	4.953
Thị xã Phổ Yên	12.069	11.852	12.095	11.982	12.189
Huyện Định Hoá	9.116	9.635	10.014	10.215	10.356
Huyện Võ Nhai	9.810	12.007	11.748	11.452	11.375
Huyện Phú Lương	8.524	8.356	8.372	8.105	8.060
Huyện Đồng Hỷ	8.365	9.130	9.606	10.121	10.311
Huyện Đại Từ	13.259	13.359	13.017	13.452	13.568
Huyện Phú Bình	15.679	15.418	15.450	15.654	16.037

106. Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of cereals by district

	<i>Tấn-tons</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	414.950	443.798	444.609	445.165	469.292
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	30.557	31.144	30.632	31.306	31.306
Thành phố Sông Công	17.016	17.221	18.243	18.188	22.788
Thị xã Phổ Yên	59.256	60.455	57.521	59.892	61.260
Huyện Định Hoá	41.254	47.395	50.169	49.083	52.587
Huyện Võ Nhai	42.163	56.204	55.023	51.197	52.383
Huyện Phú Lương	41.892	41.140	41.081	38.084	40.276
Huyện Đồng Hỷ	38.499	42.818	44.806	47.602	51.968
Huyện Đại Từ	71.168	73.919	71.947	73.348	76.451
Huyện Phú Bình	73.145	73.502	75.187	76.465	80.273

107. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of cereals per capita by districts

	<i>Đơn vị tính - Unit: Kg</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	366,80	386,22	384,61	379,43	378,83
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	109,25	108,28	105,40	105,76	99,32
Thành phố Sông Công	341,41	337,84	354,69	349,39	344,99
Thị xã Phổ Yên	426,86	430,74	408,48	409,54	357,60
Huyện Định Hoá	470,28	540,47	570,85	557,13	596,39
Huyện Võ Nhai	651,59	857,85	834,77	771,74	785,66
Huyện Phú Lương	395,22	385,39	384,43	355,35	374,98
Huyện Đồng Hỷ	352,10	385,62	400,58	424,26	454,66
Huyện Đại Từ	442,51	458,49	444,70	451,01	464,10
Huyện Phú Bình	544,49	532,96	541,62	536,61	553,84

108. Diện tích lúa cả năm

Planted area

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Diện tích - Nghìn Ha (Thous.ha)				
Năm 2005	70,07	28,29	-	41,78
2010	69,74	28,29	-	41,46
2012	72,58	30,23	-	42,35
2013	72,18	30,08	-	42,10
2014	72,48	30,40	-	42,08
2015	72,48	30,55	-	41,94
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% Index (Previous year = 100) - %				
Năm 2005	100,20	101,07	-	99,62
2010	99,88	98,68	-	100,71
2012	101,91	102,11	-	101,76
2013	99,45	99,52	-	99,40
2014	100,43	101,06	-	99,97
2015	100,00	100,49	-	99,65
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
Năm 2005	100,00	40,37	-	59,63
2010	100,00	40,56	-	59,44
2012	100,00	41,65	-	58,35
2013	100,00	41,67	-	58,33
2014	100,00	41,94	-	58,06
2015	100,00	42,15	-	57,85

109. Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Năng suất - tạ/ha-Quintal/ha				
Năm 2005	45,98	48,57	-	44,22
2010	48,72	51,36	-	46,91
2012	50,63	52,60	-	49,22
2013	50,30	53,79	-	47,80
2014	50,48	52,45	-	49,07
2015	52,61	54,78	-	51,02
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)-%				
Năm 2005	102,27	98,85	-	104,86
2010	100,27	102,52	-	98,69
2012	97,88	95,73	-	99,56
2013	99,35	102,26	-	97,12
2014	100,37	97,49	-	102,65
2015	104,21	104,46	-	103,98

110. Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn Tấn - Thous.tons				
2005	322,15	137,38	-	184,77
2010	339,77	145,28	-	194,49
2011	368,38	162,65	-	205,73
2012	367,43	159,00	-	208,43
2013	363,03	161,81	-	201,22
2014	365,93	159,43	-	206,50
2015	381,33	167,36	-	213,96
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
Index (Previous year = 100) - %				
2005	102,47	99,91	-	104,46
2010	100,14	101,17	-	99,39
2011	108,42	111,95	-	105,78
2012	99,74	97,76	-	101,31
2013	98,80	101,77	-	96,54
2014	100,80	98,53	-	102,62
2015	104,21	104,97	-	103,61
Cơ cấu (Tổng số = 100) -%Structure (%)				
2005	100,00	42,64	-	57,36
2010	100,00	42,76	-	57,24
2011	100,00	44,15	-	55,85
2012	100,00	43,27	-	56,73
2013	100,00	44,57	-	55,43
2014	100,00	43,57	-	56,43
2015	100,00	43,89	-	56,11

111. Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of paddy by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	69.743	72.576	72.176	72.483	72.484
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5.799	5.665	5.617	5.631	5.074
Thành phố Sông Công	2.989	3.129	3.125	3.108	3.679
Thị xã Phổ Yên	10.097	10.396	10.219	10.259	10.288
Huyện Định Hoá	8.025	8.501	8.718	8.845	8.896
Huyện Võ Nhai	4.630	4.987	4.953	4.953	4.993
Huyện Phú Lương	7.063	6.976	6.942	6.789	6.686
Huyện Đồng Hỷ	6.271	7.225	7.258	7.654	7.642
Huyện Đại Từ	12.253	13.108	12.743	12.674	12.679
Huyện Phú Bình	12.616	12.589	12.601	12.570	12.547

112. Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of paddy by district

	<i>Tạ/ha-Quintal/ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	48,72	50,63	50,30	50,48	52,61
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	44,58	45,93	45,60	45,53	49,19
Thành phố Sông Công	44,76	45,74	47,92	47,65	48,29
Thị xã Phổ Yên	50,27	52,24	48,48	51,58	51,85
Huyện Định Hoá	46,04	50,44	51,49	49,29	52,35
Huyện Võ Nhai	43,24	48,93	48,84	48,10	49,40
Huyện Phú Lương	50,92	51,17	50,61	48,50	51,87
Huyện Đồng Hỷ	47,35	48,91	47,70	49,65	53,47
Huyện Đại Từ	54,76	55,60	55,59	55,55	57,44
Huyện Phú Bình	47,60	48,92	50,18	50,75	52,33

113. Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of paddy by province

	<i>Tấn- Tons</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	339.770	367.430	363.028	365.930	381.325
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	25.850	26.019	25.616	25.639	24.960
Thành phố Sông Công	13.379	14.313	14.974	14.811	17.767
Thị xã Phổ Yên	50.759	54.312	49.546	52.919	53.345
Huyện Định Hoá	36.951	42.877	44.885	43.600	46.568
Huyện Võ Nhai	20.018	24.403	24.189	23.825	24.666
Huyện Phú Lương	35.962	35.697	35.130	32.925	34.677
Huyện Đồng Hỷ	29.694	35.341	34.623	38.004	40.863
Huyện Đại Từ	67.103	72.887	70.833	70.409	72.825
Huyện Phú Bình	60.054	61.581	63.232	63.798	65.654

114. Diện tích lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Planted area of spring paddy by province*

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	28.285	30.225	30.079	30.399	30.549
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.354	2.312	2.315	2.338	2.303
Thành phố Sông Công	1.051	1.187	1.199	1.189	1.246
Thị xã Phổ Yên	3.887	4.291	4.231	4.358	4.424
Huyện Định Hoá	3.469	3.809	3.947	4.009	4.065
Huyện Võ Nhai	1.452	1.712	1.622	1.673	1.685
Huyện Phú Lương	3.054	3.036	3.017	2.966	2.920
Huyện Đồng Hỷ	2.290	2.741	2.798	3.026	3.020
Huyện Đại Từ	5.689	6.143	5.940	5.838	5.893
Huyện Phú Bình	5.039	4.994	5.010	5.002	4.993

115. Năng suất lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - Yield of spring paddy by district

	<i>Tạ/ha-Quintal/ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	51,36	52,60	53,79	52,45	54,78
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	47,66	47,80	50,26	49,26	51,21
Thành phố Sông Công	47,99	49,54	49,77	47,95	51,36
Thị xã Phổ Yên	51,96	54,66	53,40	51,44	52,07
Huyện Định Hoá	50,70	49,75	53,19	48,30	54,93
Huyện Võ Nhai	49,46	49,10	51,20	49,06	51,06
Huyện Phú Lương	51,24	53,30	54,61	54,34	55,01
Huyện Đồng Hỷ	49,53	51,92	52,44	51,54	55,48
Huyện Đại Từ	56,33	56,96	58,08	57,88	59,86
Huyện Phú Bình	49,64	51,77	53,23	53,41	54,29

116. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã - Production of spring paddy by district

	<i>Tấn- Tons</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	145.282	158.998	161.807	159.431	167.362
<i>Phân theo huyện</i>					
TP Thái Nguyên	11.219	11.051	11.635	11.517	11.794
TP Sông Công	5.044	5.880	5.968	5.701	6.399
Thị xã Phổ Yên	20.195	23.456	22.593	22.419	23.036
Huyện Định Hoá	17.588	18.948	20.995	19.362	22.330
Huyện Võ Nhai	7.182	8.406	8.304	8.207	8.604
H. Phú Lương	15.650	16.181	16.475	16.118	16.063
Huyện Đồng Hỷ	11.343	14.232	14.672	15.596	16.755
Huyện Đại Từ	32.047	34.992	34.498	33.793	35.275
Huyện Phú Bình	25.014	25.852	26.667	26.718	27.106

117. Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of winter paddy by province

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	41.458	42.351	42.097	42.084	41.935
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
T.Phố Thái Nguyên	3.445	3.353	3.302	3.293	2.771
Thành phố Sông Công	1.938	1.942	1.926	1.919	2.433
Thị xã Phổ Yên	6.210	6.105	5.988	5.901	5.864
Huyện Định Hoá	4.556	4.692	4.771	4.836	4.831
Huyện Võ Nhai	3.178	3.275	3.331	3.280	3.308
Huyện Phú Lương	4.009	3.940	3.925	3.823	3.766
Huyện Đồng Hỷ	3.981	4.484	4.460	4.628	4.622
Huyện Đại Từ	6.564	6.965	6.803	6.836	6.786
Huyện Phú Bình	7.577	7.595	7.591	7.568	7.554

118. Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of winter paddy by province

	<i>Tạ/ha-Quintal/ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	46,91	49,22	47,80	49,07	51,02
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	42,47	44,64	42,34	42,88	47,51
Thành phố Sông Công	43,01	43,42	46,76	47,47	46,72
Thị xã Phổ Yên	49,22	50,54	45,01	51,69	51,69
Huyện Định Hoá	42,50	51,00	50,07	50,12	50,17
Huyện Võ Nhai	40,39	48,85	47,69	47,62	48,56
Huyện Phú Lương	50,67	49,53	47,53	43,96	49,43
Huyện Đồng Hỷ	46,10	47,08	44,73	48,42	52,16
Huyện Đại Từ	53,41	54,41	53,41	53,56	55,33
Huyện Phú Bình	46,25	47,04	48,17	49,00	51,03

119. Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of winter paddy by province

	<i>Tấn- Tons</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	194.488	208.432	201.221	206.499	213.963
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	14.631	14.968	13.981	14.122	13.166
Thành phố Sông Công	8.335	8.433	9.006	9.110	11.368
Thị xã Phổ Yên	30.564	30.856	26.953	30.500	30.309
Huyện Định Hoá	19.363	23.929	23.890	24.238	24.238
Huyện Võ Nhai	12.836	15.997	15.885	15.618	16.062
Huyện Phú Lương	20.312	19.516	18.655	16.807	18.614
Huyện Đồng Hỷ	18.351	21.109	19.951	22.408	24.108
Huyện Đại Từ	35.056	37.895	36.335	36.616	37.550
Huyện Phú Bình	35.040	35.729	36.565	37.080	38.548

120. Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of maize by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	17.888	17.941	18.972	19.547	20.974
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.126	1.220	1.241	1.452	1.535
Thành phố Sông Công	895	746	863	858	1.274
Thị xã Phổ Yên	1.972	1.456	1.876	1.723	1.901
Huyện Định Hoá	1.091	1.134	1.296	1.370	1.460
Huyện Võ Nhai	5.180	7.020	6.795	6.499	6.382
Huyện Phú Lương	1.461	1.380	1.430	1.316	1.374
Huyện Đồng Hỷ	2.094	1.905	2.348	2.467	2.669
Huyện Đại Từ	1.006	251	274	778	889
Huyện Phú Bình	3.063	2.829	2.849	3.084	3.490

121. Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of maize by district

	<i>Tạ/ha-Quintal/ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	42,03	42,57	43,00	40,54	41,94
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	41,80	42,01	40,42	39,03	41,34
Thành phố Sông Công	40,64	38,98	37,88	39,36	39,41
Thị xã Phổ Yên	43,09	42,19	42,51	40,47	41,64
Huyện Định Hoá	39,44	39,84	40,77	40,02	41,23
Huyện Võ Nhai	42,75	45,30	45,38	42,12	43,43
Huyện Phú Lương	40,59	39,44	41,62	39,20	40,75
Huyện Đồng Hỷ	42,05	39,25	43,37	38,91	41,61
Huyện Đại Từ	40,41	41,12	40,66	37,78	40,79
Huyện Phú Bình	42,74	42,14	41,96	41,07	41,89

122. Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of maize by district

	<i>Tấn- Tons</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	75.180	76.368	81.581	79.235	87.967
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	4.707	5.125	5.016	5.667	6.346
Thành phố Sông Công	3.637	2.908	3.269	3.377	5.021
Thị xã Phổ Yên	8.497	6.143	7.975	6.973	7.915
Huyện Định Hoá	4.303	4.518	5.284	5.483	6.019
Huyện Võ Nhai	22.145	31.801	30.834	27.372	27.717
Huyện Phú Lương	5.930	5.443	5.951	5.159	5.599
Huyện Đồng Hỷ	8.805	7.477	10.183	9.598	11.105
Huyện Đại Từ	4.065	1.032	1.114	2.939	3.626
Huyện Phú Bình	13.091	11.921	11.955	12.667	14.619

123. Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of sweet potatoes by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	7.069	6.252	6.090	5.305	5.215
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	534	395	391	326	329
Thành phố Sông Công	350	324	294	267	223
Thị xã Phổ Yên	1.951	1.964	1.892	1.587	1.664
Huyện Định Hoá	469	373	323	309	309
Huyện Võ Nhai	139	193	166	136	165
Huyện Phú Lương	275	266	266	271	280
Huyện Đồng Hỷ	578	412	421	350	293
Huyện Đại Từ	835	733	724	637	622
Huyện Phú Bình	1.938	1.592	1.613	1.422	1.330

124. Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of sweet potatoes by district

	<i>Tạ/ha - Quintal/ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	62,12	63,29	63,65	63,04	64,40
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	60,88	65,29	66,55	62,67	64,16
Thành phố Sông Công	61,80	62,19	62,82	64,94	65,87
Thị xã Phổ Yên	66,68	66,40	66,58	64,49	67,03
Huyện Định Hoá	50,34	51,80	53,16	51,97	56,12
Huyện Võ Nhai	55,11	57,41	56,08	54,04	53,52
Huyện Phú Lương	62,73	61,99	63,05	61,25	63,93
Huyện Đồng Hỷ	51,85	56,70	56,94	57,74	58,94
Huyện Đại Từ	68,68	70,72	70,99	69,36	69,05
Huyện Phú Bình	61,43	61,11	61,08	63,21	63,31

125. Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of sweet potatoes by district

	<i>Tấn-tons</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	43.913	39.572	38.760	33.441	33.582
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	3.251	2.579	2.602	2.043	2.111
Thành phố Sông Công	2.163	2.015	1.847	1.734	1.469
Thị xã Phổ Yên	13.010	13.041	12.597	10.235	11.153
Huyện Định Hoá	2.361	1.932	1.717	1.606	1.734
Huyện Võ Nhai	766	1.108	931	735	883
Huyện Phú Lương	1.725	1.649	1.677	1.660	1.790
Huyện Đồng Hỷ	2.997	2.336	2.397	2.021	1.727
Huyện Đại Từ	5.735	5.184	5.140	4.418	4.295
Huyện Phú Bình	11.905	9.728	9.852	8.989	8.420

126. Diện tích sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of cassava by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	3.864	3.781	3.736	3.672	3.438
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	180	144	154	188	142
Thành phố Sông Công	82	112	91	119	106
Thị xã Phổ Yên	749	708	687	619	653
Huyện Định Hoá	577	624	716	710	641
Huyện Võ Nhai	399	411	400	413	339
Huyện Phú Lương	162	221	137	142	110
Huyện Đồng Hỷ	349	288	312	308	294
Huyện Đại Từ	323	299	300	297	275
Huyện Phú Bình	1.043	974	939	876	878

127. Năng suất sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of cassava by district

	<i>Tạ/ha - Quintal/ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	147,22	147,45	149,07	148,72	145,79
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	149,72	150,00	166,30	141,49	145,63
Thành phố Sông Công	143,54	148,13	148,57	148,74	143,21
Thị xã Phổ Yên	135,94	141,41	144,25	150,57	148,68
Huyện Định Hoá	163,48	154,54	155,73	147,89	142,40
Huyện Võ Nhai	153,98	153,99	152,78	147,94	142,04
Huyện Phú Lương	163,70	162,67	163,14	150,70	144,91
Huyện Đồng Hỷ	152,61	155,28	155,32	158,12	148,84
Huyện Đại Từ	173,75	174,58	174,10	157,58	149,42
Huyện Phú Bình	131,02	130,00	131,04	143,38	145,87

128. Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of cassava by district

	<i>Tấn-tons</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	56.886	55.752	55.693	54.610	50.124
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.695	2.160	2.561	2.660	2.068
Thành phố Sông Công	1.177	1.659	1.352	1.770	1.518
Thị xã Phổ Yên	10.182	10.012	9.910	9.320	9.709
Huyện Định Hoá	9.433	9.643	11.150	10.500	9.128
Huyện Võ Nhai	6.144	6.329	6.111	6.110	4.815
Huyện Phú Lương	2.652	3.595	2.235	2.140	1.594
Huyện Đồng Hỷ	5.326	4.472	4.846	4.870	4.376
Huyện Đại Từ	5.612	5.220	5.223	4.680	4.109
Huyện Phú Bình	13.665	12.662	12.305	12.560	12.807

129. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác

Planted area, yield and production of some annual crops

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Diện tích - Area (Ha)	17.305	18.230	18.556	18.048	20.216
Mía - <i>Sugar-cane</i>	205	190	208	135	195
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	732	160	175	115	43
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.989	5.788	5.612	5.679	5.244
- Cây lạc	4.311	4.284	4.252	4.429	4.146
- Cây đỗ tương	1.567	1.418	1.309	1.184	987
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh - <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	9.505	11.704	12.313	11.612	14.215
- Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	9.505	11.524	12.082	11.234	12.508
- Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	...	180	231	378	323
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	874	388	248	507	519

129.(tiếp) Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm khác

Planted area, yield and production of some annual crops

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Năng suất (Tạ/ha)- Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	544,93	539,11	557,93	555,04	549,13
Thuốc lá, thuốc lào	17,24	17,88	17,43	15,91	18,37
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu					
- Cây lạc	15,77	15,61	15,66	15,19	15,49
- Cây đỗ tương	14,75	15,19	15,25	14,39	14,69
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
- Rau, đậu các loại	149,10	138,44	142,54	163,26	163,15
- Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	11.171	10.243	11.605	7.493	10.708
Thuốc lá, thuốc lào	1.262	286	305	183	79
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu	9.160	8.886	8.886	8.464	7.926
- Cây lạc	6.800	6.688	6.660	6.727	6.423
- Cây đỗ tương	2.312	2.154	1.996	1.704	1.450
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
- Rau, đậu các loại	141.722	159.543	172.216	183.402	204.073
- Hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác	-	-	-	-	-

130. Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/ thành phố/thị xã

Planted area of some annual industrial crops by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số	6.926	6.138	5.995	5.929	5.482
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	469	460	451	450	405
Thành phố Sông Công	629	590	550	577	452
Thị xã Phổ Yên	1.214	1.123	1.108	973	942
Huyện Định Hoá	185	168	131	194	197
Huyện Võ Nhai	1.413	783	747	639	560
Huyện Phú Lương	201	276	200	274	214
Huyện Đồng Hỷ	557	542	535	686	685
Huyện Đại Từ	454	396	383	329	292
Huyện Phú Bình	1.804	1.800	1.890	1.807	1.735

131. Diện tích mía phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of sugar-cane by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	205	190	208	135	195
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	25	12	14	14	13
Thành phố Sông Công	8	3	-	1	-
Thị xã Phổ Yên	7	23	18	10	9
Huyện Định Hoá	15	7	10	6	2
Huyện Võ Nhai	96	105	105	54	83
Huyện Phú Lương	8	2	3	-	15
Huyện Đồng Hỷ	16	20	26	23	44
Huyện Đại Từ	28	16	24	21	24
Huyện Phú Bình	2	2	8	6	5

132. Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of sugar-cane by district

	<i>Tấn-Ton</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	11.171	10.243	11.606	7.493	10.708
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.170	553	651	750	592
Thành phố Sông Công	456	172	-	53	-
Thị xã Phổ Yên	385	1.290	1.020	560	111
Huyện Định Hoá	782	375	572	335	500
Huyện Võ Nhai	5.480	5.701	6.033	3.010	4.630
Huyện Phú Lương	475	99	164	-	830
Huyện Đồng Hỷ	852	1.086	1.431	1.265	2.450
Huyện Đại Từ	1.456	848	1.257	1.175	1.320
Huyện Phú Bình	115	119	478	345	275

133. Diện tích lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of peanut by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	4.311	4.284	4.252	4.429	4.146
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	357	312	314	338	295
Thành phố Sông Công	413	371	353	389	320
Thị xã Phổ Yên	939	883	910	831	802
Huyện Định Hoá	130	138	102	144	118
Huyện Võ Nhai	193	232	188	199	219
Huyện Phú Lương	176	177	127	206	158
Huyện Đồng Hỷ	380	386	368	545	531
Huyện Đại Từ	285	277	276	234	214
Huyện Phú Bình	1.438	1.508	1.614	1.543	1.489

134. Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of peanut by district

	<i>Tấn-Ton</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	6.800	6.688	6.660	6.727	6.423
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	546	489	516	568	475
Thành phố Sông Công	617	525	500	564	480
Thị xã Phổ Yên	1.607	1.381	1.418	1.318	1.258
Huyện Định Hoá	181	197	146	201	169
Huyện Võ Nhai	273	299	240	234	299
Huyện Phú Lương	271	258	186	311	239
Huyện Đồng Hỷ	552	571	555	834	832
Huyện Đại Từ	486	486	441	368	336
Huyện Phú Bình	2.267	2.482	2.658	2.329	2.335

135. Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2010	2012	2013	2014	2015
Diện tích gieo trồng - Ha					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	161	173	180	191	187
Xoài - <i>Mango</i>	441	464	464	473	447
Cam - <i>Organe</i>	1.056	1.113	1.138	1.238	1.359
Chuối - <i>Banana</i>	1.673	1.730	1.794	1.838	1.818
Nhãn - <i>Longan</i>	1.391	1.437	1.471	1.497	1.525
Vải - <i>Litchi</i>	4.435	3.498	3.472	3.335	3.150
Chè- <i>Tea</i> (*)	18.582	19.484	20.020	20.787	21.127
Diện tích thu hoạch - Ha					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	149	157	167	179	166
Xoài - <i>Mango</i>	435	443	447	454	430
Cam - <i>Organe</i>	882	998	1.010	1.068	1.050
Chuối - <i>Banana</i>	1.537	1.605	1.673	1.693	1.655
Nhãn - <i>Longan</i>	1.261	1.332	1.379	1.383	1.339
Vải - <i>Litchi</i>	4.435	3.497	3.472	3.299	3.099
Chè- <i>Tea</i> (*)	17.219	17.847	18.170	17.618	18.233
Sản lượng (Tấn) - (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Dứa - <i>Coconuts</i>	1.257	1.415	1.515	1.641	1.612
Xoài - <i>Mango</i>	1.551	1.457	1.482	1.370	1.361
Cam - <i>Organe</i>	6.726	7.800	7.773	8.257	8.641
Chuối - <i>Banana</i>	19.919	21.932	22.994	23.582	24.750
Nhãn - <i>Longan</i>	3.128	3.896	3.923	4.733	4.939
Vải - <i>Litchi</i>	13.575	14.010	13.286	12.796	12.960
Chè- <i>Tea</i> (*)	181.421	194.126	193.438	192.951	202.325

136. Tổng diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện/
thành phố/ thị xã
Planted area of some perennial industrial crops by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	36.209	36.470	37.133	37.743	37.927
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	3.562	3.456	3.518	3.579	3.304
Thành phố Sông Công	1.375	1.347	1.385	1.419	1.613
Thị xã Phổ Yên	4.303	4.500	4.584	4.651	4.553
Huyện Định Hoá	3.520	3.585	3.697	3.810	3.878
Huyện Võ Nhai	1.569	1.720	1.906	2.028	2.122
Huyện Phú Lương	5.346	5.380	5.423	5.483	5.546
Huyện Đồng Hỷ	5.083	5.174	5.263	5.419	5.463
Huyện Đại Từ	8.294	8.362	8.367	8.568	8.651
Huyện Phú Bình	3.157	2.946	2.990	2.786	2.797

137. Diện tích trồng chè phân theo huyện/thành phố/thị xã
Planted area of tea by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	18.582	19.484	20.020	20.787	21.127
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.220	1.295	1.355	1.415	1.438
Thành phố Sông Công	525	557	579	607	632
Thị xã Phổ Yên	1.347	1.462	1.520	1.555	1.574
Huyện Định Hoá	2.102	2.230	2.331	2.416	2.483
Huyện Võ Nhai	626	766	886	1.036	1.114
Huyện Phú Lương	3.775	3.861	3.901	3.955	4.009
Huyện Đồng Hỷ	2.709	2.900	2.995	3.180	3.245
Huyện Đại Từ	6.174	6.259	6.259	6.333	6.333
Huyện Phú Bình	104	154	194	290	299

138. Diện tích thu hoạch chè phân theo huyện/thành phố/thị xã

Gathering area of tea by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	17.219	17.847	18.170	17.618	18.233
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	1.070	1.154	1.167	1.172	1.220
Thành phố Sông Công	460	481	491	511	586
Thị xã Phổ Yên	1.214	1.291	1.348	1.323	1.352
Huyện Định Hoá	1.910	1.971	2.021	1.926	1.943
Huyện Võ Nhai	479	553	596	684	814
Huyện Phú Lương	3.665	3.792	3.842	3.634	3.872
Huyện Đồng Hỷ	2.460	2.591	2.631	2.710	2.796
Huyện Đại Từ	5.865	5.913	5.970	5.548	5.500
Huyện Phú Bình	96	101	104	110	150

139. Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of fresh tea by district

	<i>Tấn-Ton</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	181.421	194.126	193.438	192.951	202.325
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	14.670	16.446	15.865	16.044	16.781
Thành phố Sông Công	4.582	5.020	5.013	5.240	6.106
Thị xã Phổ Yên	12.150	14.043	13.987	14.300	14.654
Huyện Định Hoá	18.954	19.977	21.111	20.350	20.841
Huyện Võ Nhai	3.522	4.402	4.771	5.707	6.721
Huyện Phú Lương	38.421	40.134	39.342	40.020	42.782
Huyện Đồng Hỷ	28.368	31.028	30.875	31.950	33.745
Huyện Đại Từ	60.052	62.159	61.491	58.250	59.158
Huyện Phú Bình	702	917	983	1.090	1.537

140. Tổng diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố/thị xã
Planted area of fruit farming by district

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số	17.619	16.966	17.103	16.946	16.785
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.342	2.160	2.163	2.164	1.866
Thành phố Sông Công	850	790	806	812	981
Thị xã Phổ Yên	2.948	3.027	3.054	3.086	2.964
Huyện Định Hoá	1.418	1.354	1.366	1.394	1.395
Huyện Võ Nhai	943	953	1.020	992	1.008
Huyện Phú Lương	1.571	1.518	1.522	1.528	1.537
Huyện Đồng Hỷ	2.374	2.272	2.268	2.239	2.218
Huyện Đại Từ	2.120	2.101	2.108	2.235	2.318
Huyện Phú Bình	3.053	2.791	2.796	2.496	2.498

141. Diện tích trồng cây vải phân theo huyện/thành phố/thị xã

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	4.435	3.498	3.472	3.335	3.150
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	700	497	497	486	332
Thành phố Sông Công	220	146	143	140	180
Thị xã Phổ Yên	460	471	468	468	456
Huyện Định Hoá	180	97	97	97	97
Huyện Võ Nhai	150	128	128	95	63
Huyện Phú Lương	400	328	328	328	328
Huyện Đồng Hỷ	1.025	810	790	750	720
Huyện Đại Từ	440	393	393	387	392
Huyện Phú Bình	860	628	628	584	582

142. Diện tích thu hoạch cây vải phân theo huyện/thành phố/thị xã

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	4.435	3.497	3.472	3.299	3.099
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	700	497	497	486	298
Thành phố Sông Công	220	146	143	140	180
Thị xã Phổ Yên	460	470	468	458	439
Huyện Định Hoá	180	97	97	97	97
Huyện Võ Nhai	150	128	128	95	63
Huyện Phú Lương	400	328	328	328	328
Huyện Đồng Hỷ	1.025	810	790	750	720
Huyện Đại Từ	440	393	393	361	392
Huyện Phú Bình	860	628	628	584	582

143. Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố/thị xã

	<i>Tấn- Ton</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	13.575	14.010	13.286	12.796	12.960
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2.072	2.010	1.850	1.852	1.260
Thành phố Sông Công	636	560	538	520	723
Thị xã Phổ Yên	1.352	1.905	1.804	1.804	1.841
Huyện Định Hoá	508	385	368	368	405
Huyện Võ Nhai	443	510	468	350	258
Huyện Phú Lương	1.260	1.310	1.238	1.250	1.392
Huyện Đồng Hỷ	3.467	3.240	3.150	2.890	2.972
Huyện Đại Từ	1.386	1.590	1.548	1.440	1.635
Huyện Phú Bình	2.451	2.500	2.322	2.322	2.474

144. Chăn nuôi gia súc, gia cầm

Livestock

	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Số lượng (nghìn con) Number (Thous. Heads)(thời điểm 01/10 hàng năm)					
Trâu- <i>Buffaloes</i>	93,48	70,58	69,90	69,64	69,64
Bò- <i>Cattles</i>	42,92	34,77	36,14	36,65	40,17
Lợn- <i>Pig</i>	577,52	544,82	550,04	566,18	597,99
Ngựa- <i>Horse</i>	2,21	1,93	1,73	1,49	1,42
Dê- <i>Goat</i>	12,57	22,49	32,12	40,08	50,68
Gia cầm các loại - <i>Poultry</i>	6.864	8.364	9.725	10.078	10.915
<i>Trong đó: Gà - Chicken</i>	5.696	7.235	8.618	8.876	9.624
Vịt, ngan, ngỗng	1.129	1.079	1.106	1.202	1.290
Sản lượng					
Thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn) - <i>Living weight of buffaloes (Ton)</i>	2.997	3.133	3.209	3.322	3.485
Thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn) - <i>Living weight of cattle (Ton)</i>	1.518	2.027	2.090	2.189	2.306
Thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn) - <i>Living weight of pig (Ton)</i>	57.025	63.342	63.704	67.973	72.702
Thịt gia cầm giết bán (Tấn) - <i>Living weight of livestock (Ton)</i>	9.251	13.841	20.866	22.289	23.950
<i>Trong đó: Thịt gà - Of which: chicken</i>	8.076	12.590	19.550	20.882	22.416
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	90.586	108.713	121.277	123.973	138.443
Sữa tươi(Nghìn lít) - <i>Fresh milk(Thous.litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) - <i>Honey (Thous.litre)</i>	39	82	192	217	230
Kén tằm (Tấn) - <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	28	25	-	25	25

145. Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố/thị xã
(tại thời điểm 1/10 hàng năm) - *Number of buffaloes at annual 1 Oct. by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	93,48	70,58	69,90	69,64	69,64
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5,81	4,68	4,06	4,52	3,50
Thành phố Sông Công	4,87	3,39	3,58	3,32	3,85
Thị xã Phổ Yên	14,14	12,51	12,16	11,15	10,96
Huyện Định Hoá	11,21	7,57	7,56	7,95	8,13
Huyện Võ Nhai	8,65	5,69	5,78	6,09	6,58
Huyện Phú Lương	7,06	6,10	6,34	6,08	6,19
Huyện Đồng Hỷ	11,66	9,12	8,98	8,90	8,73
Huyện Đại Từ	16,50	9,06	9,56	10,31	10,40
Huyện Phú Bình	13,59	12,47	11,88	11,34	11,30

146. Số lượng bò phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm) - *Number of cattles at annual 1 Oct. by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	42,92	34,77	36,14	36,65	40,17
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2,85	1,93	1,91	1,91	1,42
Thành phố Sông Công	2,00	0,72	0,82	1,00	1,60
Thị xã Phổ Yên	11,57	10,07	9,62	9,44	9,30
Huyện Định Hoá	2,58	1,72	2,06	2,52	3,11
Huyện Võ Nhai	2,17	1,89	1,64	1,89	2,35
Huyện Phú Lương	0,57	0,41	0,40	0,62	0,73
Huyện Đồng Hỷ	2,20	1,01	1,06	1,07	1,37
Huyện Đại Từ	1,63	0,64	0,54	0,77	0,92
Huyện Phú Bình	17,36	16,38	18,10	17,44	19,37

147. Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm) - Number of pigs at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	577,52	544,82	550,04	566,18	597,99
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	64,96	54,11	54,85	56,20	48,85
Thành phố Sông Công	17,44	14,82	15,15	15,33	20,88
Thị xã Phổ Yên	109,31	109,96	111,06	117,37	125,21
Huyện Định Hoá	39,43	32,94	33,41	32,01	33,85
Huyện Võ Nhai	31,07	26,36	26,56	27,86	29,00
Huyện Phú Lương	50,79	50,38	50,82	53,08	54,90
Huyện Đồng Hỷ	60,71	57,69	58,44	62,23	65,50
Huyện Đại Từ	69,24	62,75	63,25	65,77	70,85
Huyện Phú Bình	134,56	135,82	136,49	136,33	148,95

148. Số lượng gia cầm chính (gà, vịt, ngan, ngỗng) tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã
Number of poultry at annual 1 Oct. by district

Nghìn con - Thous. heads

	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	6.825	8.314	9.725	10.078	10.915
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	792	1.139	1.408	1.515	1.442
Thành phố Sông Công	363	379	447	474	595
Thị xã Phổ Yên	874	994	1.205	1.182	1.311
Huyện Định Hoá	484	522	598	614	656
Huyện Võ Nhai	400	396	471	465	496
Huyện Phú Lương	620	727	867	853	923
Huyện Đồng Hỷ	624	669	809	869	987
Huyện Đại Từ	990	1.238	1.303	1.505	1.699
Huyện Phú Bình	1.678	2.250	2.617	2.600	2.806

149. Số lượng gà phân theo huyện/thành phố/thị xã
(tại thời điểm 1/10 hàng năm) - *Number of chickens at annual 1 Oct. by district*

	<i>Nghìn con - Thous. heads</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	5.696	7.235	8.618	8.876	9.624
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	670	1.049	1.308	1.414	1.344
Thành phố Sông Công	277	293	361	387	501
Thị xã Phổ Yên	729	839	1.052	1.012	1.108
Huyện Định Hoá	376	410	468	475	513
Huyện Võ Nhai	347	358	427	421	452
Huyện Phú Lương	545	667	808	791	857
Huyện Đồng Hỷ	543	592	733	786	905
Huyện Đại Từ	750	1.022	1.088	1.258	1.405
Huyện Phú Bình	1.459	2.005	2.373	2.332	2.540

150. Số lượng dê phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm)-*Number of goat at annual 1 Oct. by district*

	<i>Con - heads</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	12.573	22.485	32.117	40.084	50.675
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	65	-	23	205	108
Thành phố Sông Công	23	16	35	31	40
Thị xã Phổ Yên	25	197	89	195	235
Huyện Định Hoá	5.849	10.680	13.706	15.639	18.404
Huyện Võ Nhai	360	1.104	2.613	4.140	5.703
Huyện Phú Lương	2.572	4.252	7.106	11.003	11.003
Huyện Đồng Hỷ	735	1.549	2.032	2.279	3.553
Huyện Đại Từ	2.929	4.682	6.513	6.528	10.973
Huyện Phú Bình	15	5	-	64	656

151. Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố/thị xã (tại thời điểm 1/10 hàng năm) - Number of horses at annual 1 Oct. by district

ĐVT: Con - Unit: Heads

	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.209	1.930	1.733	1.488	1.419
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	66	58	19	19	19
Thành phố Sông Công	147	104	75	55	61
Thị xã Phổ Yên	265	187	79	82	62
Huyện Định Hoá	687	570	658	526	519
Huyện Võ Nhai	71	137	115	123	116
Huyện Phú Lương	15	25	9	12	12
Huyện Đồng Hỷ	53	45	22	31	45
Huyện Đại Từ	299	342	373	354	322
Huyện Phú Bình	606	462	383	286	263

152. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng hàng năm phân theo huyện/ thành phố/thị xã - Living weight of buffaloes by district

Tấn-Ton

	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	2.997	3.134	3.209	3.322	3.485
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	187	194	203	218	178
Thành phố Sông Công	167	164	164	169	229
Thị xã Phổ Yên	335	360	383	401	421
Huyện Định Hoá	504	541	555	558	592
Huyện Võ Nhai	436	414	409	427	444
Huyện Phú Lương	481	458	445	465	489
Huyện Đồng Hỷ	149	167	176	182	188
Huyện Đại Từ	575	658	682	711	741
Huyện Phú Bình	163	178	192	191	203

153. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng hàng năm phân theo huyện/ thành phố/thị xã
Living weight of cattle by district

	<i>Tấn-Ton</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	1.518	2.026	2.091	2.189	2.306
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	36	56	58	59	44
Thành phố Sông Công	129	167	174	179	202
Thị xã Phổ Yên	149	238	254	264	279
Huyện Định Hoá	248	283	299	327	342
Huyện Võ Nhai	127	156	153	167	174
Huyện Phú Lương	136	151	149	158	166
Huyện Đồng Hỷ	276	340	345	357	364
Huyện Đại Từ	153	232	225	238	251
Huyện Phú Bình	264	403	434	439	484

154. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng hàng năm phân theo huyện/ thành phố/thị xã
Living weight of pig by district

	<i>Tấn-Ton</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số-Total	57.052	63.343	63.704	67.973	72.702
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5.352	6.373	6.466	6.655	5.856
Thành phố Sông Công	1.813	1.822	1.852	1.978	2.818
Thị xã Phổ Yên	11.723	12.698	12.905	13.762	15.020
Huyện Định Hoá	3.904	3.668	3.413	3.578	3.776
Huyện Võ Nhai	3.076	3.298	3.219	3.335	3.427
Huyện Phú Lương	5.542	6.273	6.322	6.537	6.782
Huyện Đồng Hỷ	5.458	6.337	6.359	7.107	7.912
Huyện Đại Từ	6.855	7.077	7.094	7.776	7.995
Huyện Phú Bình	13.329	15.797	16.074	17.246	19.116

155. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ, lâm sản khác và thu nhập SP từ rừng <i>Exploitation of forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s				
2005	67,55	12,55	50,49	4,51
2010	199,13	46,48	148,45	4,19
2011	263,32	38,08	222,29	2,95
2012	373,60	16,58	355,06	1,96
2013	437,37	38,72	395,20	3,45
2014	477,24	53,54	412,03	11,67
2015	519,01	55,01	450,21	13,80
Cơ cấu -% (Tổng số = 100) <i>Structure (Total = 100) - %</i>				
2005	100,0	18,6	74,7	6,7
2010	100,0	23,3	74,6	2,1
2011	100,0	14,5	84,4	1,1
2012	100,0	4,4	95,0	0,5
2013	100,0	8,9	90,4	0,8
2014	100,0	11,2	86,3	2,4
2015	100,0	10,6	86,7	2,7

156. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố, thị xã.

Gross output of forestry at current prices by district

	2010	2012	2013	2014	2015
Tỷ đồng - Bill. dong					
Tổng số-Total	199,13	373,60	437,37	477,24	519,01
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5,06	14,29	10,50	19,59	24,23
Thành phố Sông Công	9,28	10,89	11,24	10,28	11,23
Thị xã Phổ Yên	14,76	22,73	29,87	28,86	19,01
Huyện Định Hoá	30,39	46,66	53,94	60,25	116,73
Huyện Võ Nhai	29,60	45,28	59,53	93,60	81,81
Huyện Phú Lương	34,75	93,11	91,11	93,54	74,74
Huyện Đồng Hỷ	33,92	80,35	94,51	81,42	104,26
Huyện Đại Từ	28,34	45,42	68,39	71,59	74,03
Huyện Phú Bình	13,03	14,86	18,29	18,10	12,98
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	2,5	3,8	2,4	4,1	4,7
Thành phố Sông Công	4,7	2,9	2,6	2,2	2,2
Thị xã Phổ Yên	7,4	6,1	6,8	6,0	3,7
Huyện Định Hoá	15,3	12,5	12,3	12,6	22,5
Huyện Võ Nhai	14,9	12,1	13,6	19,6	15,8
Huyện Phú Lương	17,5	24,9	20,8	19,6	14,4
Huyện Đồng Hỷ	17,0	21,5	21,6	17,1	20,1
Huyện Đại Từ	14,2	12,2	15,6	15,0	14,3
Huyện Phú Bình	6,5	4,0	4,2	3,8	2,5

157. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ, lâm sản khác và thu nhập SP từ rừng <i>Exploitation of forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
		Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>		
2005	157,02	37,11	116,81	3,11
2010	199,13	46,48	148,45	4,19
2011	226,82	32,80	191,48	2,54
2012	342,44	24,67	316,30	1,48
2013	354,12	32,04	319,04	3,04
2014	366,48	41,86	315,58	9,04
2015	387,98	42,22	335,49	10,27
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2005	101,6	88,3	106,1	132,3
2010	112,6	107,5	114,3	112,9
2011	113,9	70,6	129,0	60,6
2012	151,0	75,2	165,2	58,3
2013	103,4	129,9	100,9	205,4
2014	103,5	130,7	98,9	297,4
2015	105,9	100,8	106,3	113,6

158. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã.

Gross output of forestry at constant 2010 prices by district

	2010	2012	2013	2014	2015
	Tỷ đồng - Bill. dong				
Tổng số-Total	199,13	342,45	354,12	366,48	387,98
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	5,06	12,63	8,44	15,02	18,43
Thành phố Sông Công	9,28	9,93	8,91	7,69	8,58
Thị xã Phổ Yên	14,76	20,42	24,04	22,06	14,54
Huyện Định Hoá	30,39	42,63	43,32	46,04	81,052
Huyện Võ Nhai	29,60	42,16	47,78	71,80	61,93
Huyện Phú Lương	34,75	85,81	74,88	72,26	57,16
Huyện Đồng Hỷ	33,92	74,21	77,20	63,02	79,78
Huyện Đại Từ	28,34	41,40	55,40	55,37	56,62
Huyện Phú Bình	13,03	13,26	14,15	13,22	9,90
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	112,6	151,0	103,4	103,5	105,9
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	83,4	246,5	66,8	177,9	122,6
Thành phố Sông Công	128,1	201,5	89,7	86,3	111,5
Thị xã Phổ Yên	125,6	60,3	117,7	91,7	65,9
Huyện Định Hoá	132,1	153,5	101,6	106,3	134,5
Huyện Võ Nhai	101,8	123,2	113,3	150,3	79,6
Huyện Phú Lương	216,5	207,7	87,3	96,5	110,4
Huyện Đồng Hỷ	82,0	190,2	104,0	81,6	89,8
Huyện Đại Từ	104,2	147,3	133,8	99,9	17,9
Huyện Phú Bình	86,4	106,7	106,8	93,4	74,9

159. Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Diện tích - Ha			
Năm 2005	156.524,0	105.588,0	50.936,0
2010	175.071,4	97.007,0	78.064,4
2011	177.763,0	96.957,0	80.806,0
2012	178.815,2	95.076,7	83.738,6
2013	181.039,2	93.865,2	87.174,0
2014	182.718,5	93.116,6	89.601,8
2015	185.525,9	77.451,4	108.074,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Index (Previous year = 100) - %			
Năm 2005	100,76	100,73	100,84
2010	101,97	98,35	106,84
2011	101,54	99,95	103,51
2012	100,59	98,06	103,63
2013	101,24	98,73	104,10
2014	100,93	99,20	102,79
2015	101,54	83,18	120,62

160. Diện tích rừng hiện có phân theo huyện, thành phố, thị xã Current area of forest by district

	2010	2012	2013	2014	2015
	Diện tích - Ha				
Tổng số-Total	175.071,4	178.815,2	181.039,2	182.718,5	185.525,9
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Th.phố Thái Nguyên	1.552,9	1.849,9	1.871,6	1.937,6	2.749,5
Th.phố Sông Công	1.643,3	1.704,5	1.718,4	1.777,4	2.307,7
Thị xã Phổ Yên	7.262,3	7.717,0	7.810,7	7.891,7	6.255,4
Huyện Định Hoá	29.715,1	30.301,0	30.825,9	31.304,3	35.543,3
Huyện Võ Nhai	54.916,9	56.483,2	56.670,1	56.835,5	61.076,2
Huyện Phú Lương	17.912,2	18.735,4	19.282,2	19.395,5	17.161,0
Huyện Đồng Hỷ	25.042,5	25.413,5	25.828,0	26.147,0	23.407,1
Huyện Đại Từ	30.795,8	29.870,9	30.197,3	30.505,6	31.468,0
Huyện Phú Bình	6.230,3	6.739,8	6.835,1	6.923,9	5.557,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,96	100,59	101,24	100,93	101,54
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
TP Thái Nguyên	104,69	108,50	101,17	103,53	141,90
TP Sông Công	100,00	93,38	100,82	103,43	129,84
Thị xã Phổ Yên	102,88	101,02	101,21	101,04	79,26
Huyện Định Hoá	102,61	100,23	101,73	101,55	113,54
Huyện Võ Nhai	101,15	100,92	100,33	100,29	107,46
Huyện Phú Lương	102,90	102,49	102,92	100,59	88,48
Huyện Đồng Hỷ	101,33	107,79	101,63	101,24	89,52
Huyện Đại Từ	102,63	93,45	101,09	101,02	103,15
Huyện Phú Bình	101,63	102,51	101,41	101,30	80,27

161. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Diện tích (Ha)		
Năm 2005	2.090	508	1.453	129
Năm 2010	7.184	5.589	1.325	270
Năm 2011	5.975	5.975	-	-
Năm 2012	4.890	4.789	101	-
Năm 2013	6.553	6.261	217	75
Năm 2014	6.495	6.445	-	50
Năm 2015	6.552	6.013	492	47
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%		
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2005	110,82	758,21	83,75	153,57
2010	107,48	108,00	105,24	108,00
2011	83,17	106,91	-	-
2012	81,84	80,15	-	-
2013	134,01	130,74	214,85	-
2014	99,11	102,94	-	66,67
2015	100,88	93,30	-	94,00

162. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế - Area of concentrated planted forest by kind of ownership

	Tổng số	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
		Ha		
Năm 2005	2.090	1.890	200	-
Năm 2010	7.184	7.184	-	-
Năm 2011	5.975	5.775	200	-
Năm 2012	4.890	4.890	-	-
Năm 2013	6.553	6.553	-	-
Năm 2014	6.495	6.495	-	-
Năm 2015	6.552	6.387	165	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%		
		Index (Previous year = 100) - %		
2005	110,82	115,67	79,37	-
2010	107,48	107,48	-	-
2011	83,17	80,39	-	-
2012	81,84	84,68	-	-
2013	134,01	134,01	-	-
2014	99,11	99,11	-	-
2015	100,88	98,34	-	-

163. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố, thị xã.
Area of concentrated planted forest by district

	2010	2012	2013	2014	2015
	Diện tích (Ha)				
Tổng số-Total	7.184	4.890	6.553	6.495	6.552
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	252	68	70	204	211
Thành phố Sông Công	145	162	130	75	84
Thị xã Phổ Yên	408	286	306	300	274
Huyện Định Hoá	1.524	666	1.112	1.070	1.147
Huyện Võ Nhai	1.260	779	726	861	1.381
Huyện Phú Lương	937	727	1.055	1.107	850
Huyện Đồng Hỷ	955	1.116	1.884	1.326	1.295
Huyện Đại Từ	1.479	762	902	1.132	898
Huyện Phú Bình	224	324	368	420	412
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,48	81,84	134,01	99,11	100,88
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	79,00	44,74	102,94	291,43	103,43
Thành phố Sông Công	68,08	89,01	80,25	57,69	112,00
Huyện Phổ Yên	110,27	81,25	106,99	98,04	91,33
Huyện Định Hoá	125,95	76,55	166,97	96,22	107,20
Huyện Võ Nhai	117,21	88,12	93,20	118,60	160,39
Huyện Phú Lương	120,59	75,65	145,12	104,93	76,78
Huyện Đồng Hỷ	74,49	97,64	168,82	70,38	97,66
Huyện Đại Từ	124,18	71,08	118,37	125,50	79,33
Huyện Phú Bình	90,69	90,25	113,58	114,13	98,10

164. Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

Area of planted forest being cared by kind of ownership

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
	Diện tích - Ha			
Năm 2005	4.300	4300	-	-
Năm 2010	2.464	2.464	-	-
Năm 2011	2.967	2.967	-	-
Năm 2012	-	-	-	-
Năm 2013	400	400	-	-
Năm 2014	536	536	-	-
Năm 2015	430	430	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -%			
	Index (Previous year = 100) - %			
2005	102,14	102,14	-	-
2010	111,64	111,64	-	-
2011	120,41	120,41	-	-
2012	-	-	-	-
2013	-	-	-	-
2014	134,00	134,00	-	-
2015	80,22	80,22	-	-

165. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2014	2015
Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	52.425	160.120	162.835	171.089
Chia ra: <i>Of which</i>					
- Gỗ rừng tự nhiên	m ³	1.572	4.640	1.374	3.758
- Gỗ rừng trồng	m ³	50.853	155.480	161.461	167.331
Trong tổng số:					
Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	m ³	12.580	32.024	47.602	50.015
Củi - <i>Firewood</i>	ste	243.000	240.928	220.312	236.423
Luồng, vầu, tre - <i>Flow, can, bamboo</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	2.257	2.281	1.766	1.736
Nửa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	142	140	718	2.974
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	29	32	33	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	85	4
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	1.743	1.650	1.605	1.587
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.969	2.272	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	485	510	482	508
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5	5	5	5

166. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
Tỷ đồng-Bill.dongs			
2005	59,76	1,67	58,08
2010	209,24	4,32	204,92
2011	274,03	5,80	268,23
2012	345,52	6,81	338,71
2013	379,10	7,66	371,44
2014	426,38	7,43	418,96
2015	446,86	7,31	439,55
Cơ cấu (Tổng số = 100) - % - Structure(%)			
2005	100,00	2,80	97,20
2010	100,00	2,06	97,94
2011	100,00	2,12	97,88
2012	100,00	1,97	98,03
2013	100,00	2,02	97,98
2014	100,00	1,74	98,26
2015	100,00	1,64	98,36

167. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ TS <i>Aquaculture-Services</i>
Tỷ đồng-Bill.dongs			
Năm 2005	131,0	3,9	127,1
2010	209,24	4,32	204,92
2011	220,33	4,67	215,7
2012	235,16	4,27	230,9
2013	250,21	4,66	245,5
2014	285,71	4,34	281,4
2015	300,60	4,11	296,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)-Index (Previous year = 100)-%			
Năm 2005	102,45	102,35	102,45
2010	118,48	99,14	118,97
2011	105,30	108,08	105,25
2012	106,73	91,45	107,06
2013	106,40	109,30	106,35
2014	114,19	92,97	114,59
2015	105,21	94,83	105,37

168. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện, thành phố, thị xã.

Gross output of fishing at current prices

	2010	2012	2013	2014	2015
Tỷ đồng - Bill. dong					
Tổng số - Total	209,24	241,67	379,10	426,38	446,86
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	18,46	20,08	35,68	44,41	44,20
Thành phố Sông Công	6,82	8,69	13,05	14,33	17,30
Thị xã Phổ Yên	22,49	27,73	41,73	43,63	45,45
Huyện Định Hoá	18,39	20,61	29,09	31,46	32,87
Huyện Võ Nhai	5,21	6,20	9,03	9,70	10,12
Huyện Phú Lương	16,57	19,87	29,55	33,29	35,02
Huyện Đồng Hỷ	10,56	10,70	19,01	19,73	20,12
Huyện Đại Từ	54,39	62,17	102,60	119,84	125,26
Huyện Phú Bình	56,35	65,64	99,36	109,99	116,53
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	8,82	8,31	9,41	10,42	9,89
Thành phố Sông Công	3,26	3,59	3,44	3,36	3,87
Thị xã Phổ Yên	10,75	11,47	11,01	10,23	10,17
Huyện Định Hoá	8,79	8,53	7,67	7,38	7,36
Huyện Võ Nhai	2,49	2,57	2,38	2,27	2,26
Huyện Phú Lương	7,92	8,22	7,79	7,81	7,84
Huyện Đồng Hỷ	5,05	4,43	5,02	4,63	4,50
Huyện Đại Từ	26,00	25,72	27,06	28,11	28,03
Huyện Phú Bình	26,93	27,16	26,21	25,80	26,08

169. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện, thành phố, thị xã.

Gross output of fishing at constant 2010 prices by district

	2010	2012	2013	2014	2015
	Tỷ đồng - Bill. dong				
Tổng số-Total	209,24	235,16	250,21	285,71	300,60
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	18,46	23,58	24,84	31,08	30,60
Thành phố Sông Công	6,82	7,88	8,41	9,38	11,54
Thị xã Phổ Yên	22,49	25,14	26,76	28,50	30,05
Huyện Định Hoá	18,39	17,78	18,65	20,52	21,74
Huyện Võ Nhai	5,21	5,29	5,72	6,24	6,63
Huyện Phú Lương	16,57	17,84	19,28	22,10	23,44
Huyện Đồng Hỷ	10,56	11,33	12,04	12,75	13,20
Huyện Đại Từ	54,39	63,71	68,44	80,88	84,58
Huyện Phú Bình	56,35	62,62	66,08	74,26	78,82
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	118,48	106,73	106,40	114,19	105,21
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	91,09	109,78	105,31	125,15	98,45
Thành phố Sông Công	107,52	125,15	106,82	111,52	123,00
Thị xã Phổ Yên	104,64	106,68	106,45	106,53	105,43
Huyện Định Hoá	109,12	106,44	104,89	110,03	105,95
Huyện Võ Nhai	132,59	110,65	108,17	109,18	106,25
Huyện Phú Lương	122,26	112,33	108,12	114,58	106,08
Huyện Đồng Hỷ	106,99	112,48	106,24	105,88	103,59
Huyện Đại Từ	122,79	107,46	107,42	118,18	104,57
Huyện Phú Bình	140,86	100,54	105,53	112,38	106,14

170. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

	<i>Ha</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số - Total	4.784	4.784	4.775	5.841	5.741
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Diện tích nước ngọt -Area of fresh water	4.784	4.784	4.775	5.841	5.741
Diện tích nước lợ - Brackish water area	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - The area of salty water	-	-	-	-	-
Phân theo loại thủy sản - By types of aquatic product					
Nuôi cá - Area for fish	4.719	4.719	4.710	5.776	5.676
Nuôi tôm - Area for shrimp	-	1	1	1	1
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác - Area for mixed and other aquatic products	8	7	6	6	6
Ươm, nuôi giống thủy sản - Area for breeding	57	57	58	58	58
Phân theo phương thức nuôi - By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh - The area of intensive aquaculture	...	58	58	58	58
Diện tích nuôi bán thâm canh - Area of semi intensive aquaculture	...	1.454	1.452	1.464	1.455
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - The area of extensive and improved extensive quaculture	...	3.272	3.265	4.319	4.228

171. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố, thị xã.

Area of aquaculture by district

	2010	2012	2013	2014	2015
	Diện tích (Ha)				
Tổng số-Total	4.784	4.784	4.775	5.841	5.741
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	208	208	208	205	202
Thành phố Sông Công	113	113	113	76	84
Thị xã Phổ Yên	275	275	274	267	267
Huyện Định Hoá	576	576	575	568	566
Huyện Võ Nhai	253	253	252	236	236
Huyện Phú Lương	389	389	388	640	665
Huyện Đồng Hỷ	207	207	207	246	246
Huyện Đại Từ	2.114	2.113	2.109	2.954	2.834
Huyện Phú Bình	649	650	649	649	641
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,40	107,12	99,81	122,32	98,29
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	91,63	135,95	100,00	98,56	98,54
Thành phố Sông Công	93,39	132,94	100,00	67,26	110,53
Thị xã Phổ Yên	88,42	101,85	99,64	97,45	100,00
Huyện Định Hoá	82,17	137,14	99,83	98,78	99,65
Huyện Võ Nhai	153,33	122,22	99,60	93,65	100,00
Huyện Phú Lương	86,83	80,21	99,74	164,95	103,91
Huyện Đồng Hỷ	100,00	108,38	100,00	118,84	100,00
Huyện Đại Từ	99,25	97,60	99,81	140,07	95,94
Huyện Phú Bình	129,03	132,65	99,85	100,00	98,77

172. Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Sản lượng - Tấn.ton			
2005	3.755	128	3.627
2010	5.857	144	5.713
2011	6.171	149	6.022
2012	6.875	151	6.724
2013	7.362	166	7.196
2014	7.778	158	7.620
2015	8.310	151	8.159
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%			
Index (Previous year = 100) - %			
2005	102,51	103,2	102,49
2010	118,78	102,1	119,27
2011	105,36	103,47	105,41
2012	111,41	101,34	111,66
2013	107,08	109,93	107,02
2014	105,65	95,18	105,89
2015	106,84	95,57	107,07

173. Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại thủy sản, loại nước nuôi

Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons

	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng số - Total	5.857	6.875	7.362	7.778	8.310
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	150	161	159	209	224
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	4.608	6.714	7.203	7.569	8.086
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	144	151	166	158	151
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	5.713	6.724	7.196	7.620	8.159
Phân theo loại thủy sản - By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	66	68	71	68	64
Cá - <i>Fish</i>	5.617	6.614	7.077	7.501	8.040
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	175	193	214	209	206
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Nước ngọt - <i>fresh water</i>	5.857	6.875	7.362	7.778	8.310
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

174. Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố, thị xã. Production of fishery by district

	2010	2012	2013	2014	2015
	Tấn - Tons				
Tổng số-Total	5.857	6.875	7.362	7.778	8.310
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	383	489	522	560	563
Thành phố Sông Công	213	250	267	290	339
Thị xã Phổ Yên	724	830	885	919	983
Huyện Định Hoá	588	596	628	674	720
Huyện Võ Nhai	181	180	190	202	217
Huyện Phú Lương	434	584	636	683	731
Huyện Đồng Hỷ	299	333	358	384	405
Huyện Đại Từ	1.395	1.703	1.852	2.005	2.123
Huyện Phú Bình	1.640	1.910	2.024	2.061	2.229
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %				
	Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	118,78	111,41	107,08	105,65	106,84
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	103,79	124,11	106,75	107,28	100,54
Thành phố Sông Công	108,12	126,26	106,80	108,61	116,90
Thị xã Phổ Yên	100,98	110,37	106,63	103,84	106,96
Huyện Định Hoá	102,98	106,81	105,37	107,32	106,82
Huyện Võ Nhai	135,07	105,88	105,56	106,32	107,43
Huyện Phú Lương	102,36	116,57	108,90	107,39	107,03
Huyện Đồng Hỷ	103,10	115,22	107,51	107,26	105,47
Huyện Đại Từ	123,45	108,20	108,75	108,26	105,89
Huyện Phú Bình	149,23	110,09	105,97	101,83	108,15